

Số: 454/ĐLTKV-KTTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Điện lực - TKV thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DTK
- Địa chỉ: Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Email: vp@vinacominpowers.vn Website: www.dienluctkv.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 sau kiểm toán
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với (BCTC năm 2025 sau kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty theo quy định tại đường dẫn: www.dienluockv.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e-copy, b/c);
- Các PTGD, KTTT (e-copy, b/c);
- Các phòng: KH, PC (e-copy);
- VP (đăng Website DTK);
- Lưu: VP, KTTC, NHN.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Tân



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 03 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 72

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/11/2025
Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 07/10/2025
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/11/2025
Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên	
Ông Bùi Minh Tân	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên	Phụ trách HĐQT từ 07/10/2025 đến 26/11/2025
Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên độc lập	

Ban Kiểm soát

Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng Ban
Bà Bùi Thu Thái	Thành viên
Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Minh Tân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/10/2025
Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/10/2025
Ông Nguyễn Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc	

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Bà Lưu Thị Minh Thanh.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là ông Bùi Minh Tân - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán, Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Minh Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số: 318/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 72 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2025.226 ngày 25/03/2025.



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Trần Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4051-2022-112-1

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.116.465.078.084	5.526.582.357.753
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	584.721.490.859	551.544.842.814
Tiền	111		289.721.490.859	251.544.842.814
Các khoản tương đương tiền	112		295.000.000.000	300.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	865.000.000.000	400.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	865.000.000.000	400.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.769.521.682.899	3.909.681.118.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.501.229.607.866	3.552.177.854.848
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	243.340.000.128	318.368.611.608
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	27.886.854.405	42.069.431.300
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.934.779.500)	(2.934.779.500)
Hàng tồn kho	140	10	576.428.293.201	409.664.650.424
Hàng tồn kho	141		576.617.525.942	409.684.018.260
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(189.232.741)	(19.367.836)
Tài sản ngắn hạn khác	150		320.793.611.125	255.691.746.259
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.708.463.863	9.715.606.364
Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.337.601.289	195.292.801.169
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	29.747.545.973	50.683.338.726

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.220.573.300.708	10.004.496.699.203
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.420.905.195	32.090.120.826
Phải thu dài hạn khác	216	8	33.420.905.195	32.090.120.826
Tài sản cố định	220		7.211.117.075.518	8.327.158.905.784
Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.157.222.119.331	8.271.515.006.763
- Nguyên giá	222		34.177.134.942.251	34.121.247.015.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.019.912.822.920)	(25.849.732.008.275)
Tài sản cố định vô hình	227	14	53.894.956.187	55.643.899.021
- Nguyên giá	228		75.511.076.961	75.511.076.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.616.120.774)	(19.867.177.940)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.436.335.465.046	171.818.380.099
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.996.312.053
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.436.335.465.046	169.822.068.046
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.2	1.224.938.734.159	1.224.938.734.159
Tài sản dài hạn khác	260		314.761.120.790	248.490.558.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	206.563.746.022	131.347.251.684
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		108.197.374.768	117.143.306.651
TỔNG TÀI SẢN	270		15.337.038.378.792	15.531.079.056.956

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		6.567.767.092.200	7.006.974.558.867
Nợ ngắn hạn	310		5.030.429.750.642	5.972.835.994.986
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.778.144.015.469	2.716.419.300.088
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		762.783.212	3.553.541.453
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	75.341.363.018	36.697.410.239
Phải trả người lao động	314		84.644.716.599	127.042.107.729
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	89.628.803.245	51.429.307.124
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	26.269.309.780	34.174.998.918
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.914.306.836.184	2.961.884.095.863
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.331.923.135	41.635.233.572
Nợ dài hạn	330		1.537.337.341.558	1.034.138.563.881
Phải trả người bán dài hạn	331	15	426.055.775.214	412.713.770.045
Phải trả dài hạn khác	337	18	-	227.059.200
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.100.565.143.752	619.929.118.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.102.653.493	1.268.616.141
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.613.769.099	-

Mẫu số B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	8.769.271.286.592	8.524.104.498.089
Vốn chủ sở hữu	410		8.769.271.286.592	8.524.104.498.089
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(28.358.542)	(28.358.542)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
Quỹ đầu tư phát triển	418		696.560.875.560	485.682.458.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.231.887.008.464	1.197.703.602.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		576.930.132.497	506.385.280.763
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		654.956.875.967	691.318.321.856
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		15.025.214.702	14.920.249.048
TỔNG NGUỒN VỐN	440		15.337.038.378.792	15.531.079.056.956

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Tân

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

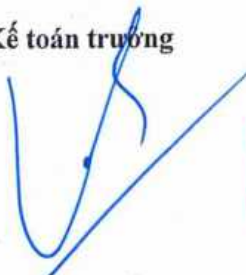
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	12.754.776.082.592	12.839.301.284.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		12.754.776.082.592	12.839.301.284.671
Giá vốn hàng bán	11	23	11.617.440.174.228	11.611.330.946.505
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.137.335.908.364	1.227.970.338.166
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	199.990.043.255	227.943.014.945
Chi phí tài chính	22	25	183.200.092.833	315.466.421.080
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		155.917.724.245	219.998.428.909
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	93.443.343	420.932.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	447.056.615.731	394.732.190.521
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		706.975.799.712	745.293.808.742
Thu nhập khác	31	27	9.236.978.890	22.295.256.031
Chi phí khác	32	28	3.306.139.324	16.927.158.354
Lợi nhuận khác	40		5.930.839.566	5.368.097.677
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		712.906.639.278	750.661.906.419
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	58.010.760.305	60.185.404.628
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(165.962.648)	1.268.616.141
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		655.061.841.621	689.207.885.650
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		654.956.875.967	691.318.321.856
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		104.965.654	(2.110.436.206)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	959	912
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	959	912

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Nhung

Lưu Thị Minh Thanh

Bùi Minh Tân

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	712.906.639.278	750.661.906.419
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	1.290.132.890.308	1.318.816.829.588
Các khoản dự phòng	03	169.864.905	2.934.779.500
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	20.593.185.940	60.148.729.785
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(200.661.919.502)	(218.818.010.161)
Chi phí lãi vay	06	155.917.724.245	219.998.428.909
Các điều chỉnh khác	07	10.173.361.183	(11.267.980.450)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.989.231.746.357	2.122.474.683.590
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	968.876.524.347	550.841.740.407
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(157.987.575.799)	(83.888.636.503)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(441.664.711.230)	(298.144.951.851)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(74.209.351.837)	(24.140.861.893)
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.117.319.604)	(231.928.489.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.617.137.479)	(74.609.682.685)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.585.092.615	23.348.316.318
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(73.504.395.831)	(69.465.192.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.012.592.871.539	1.914.486.925.700
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(818.740.460.189)	(498.129.108.143)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.072.066.615	3.281.775.020
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.271.388.838.101)	(706.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.806.388.838.101	750.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	208.901.757.877	205.370.864.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.071.766.635.697)	(245.476.468.369)

Mẫu số B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		10.473.037.163.986	8.738.803.737.890
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.039.978.398.408)	(9.861.339.040.019)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(340.708.353.375)	(272.851.179.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(907.649.587.797)	(1.395.386.481.754)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		33.176.648.045	273.623.975.577
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	551.544.842.814	277.920.867.237
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	584.721.490.859	551.544.842.814

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Lưu Thị Minh Thanh

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09a-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104297034 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.827.674.750.000 đồng (Sáu ngàn, tám trăm hai mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng), vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2025 là 6.827.674.750.000 VND tương đương 682.767.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 1.954 người (tại ngày 31/12/2024 là: 1.943 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty:

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
- Mua, bán điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có 01 Văn phòng cơ quan Tổng Công ty, 07 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên Công ty	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
1	Công ty Nhiệt điện Na Dương – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn
2	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Ngõ 719, đường Dương Tự Minh, phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên
3	Công ty Nhiệt điện Sơn Động – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Thôn Đồng Rì, xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty Nhiệt điện Đông Triều – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Thôn Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh
5	Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Số 10 đường Hoàng Văn Thụ, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng
6	Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Sản xuất và kinh doanh điện	Số 01, đường Trần Quốc Tảng, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
7	Ban quản lý dự án Nhà máy nhiệt điện Na Dương II	Quản lý dự án đầu tư	Khu 4, xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn

Công ty con:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Than - điện Nông Sơn TKV	Thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng	88,77%	88,77%	Sản xuất và kinh doanh điện, sản xuất và bán buôn than

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chi tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cũng phải được trình bày thành chi tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3.8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định hữu hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	04 - 25

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2014 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định số 1930/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Đối với những tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng sau ngày 01/04/2014

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Quyền sử dụng đất	43 - 45
- Chương trình phần mềm	02 - 03
- Các tài sản khác	08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao trong quá trình xây dựng.

3.11 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt là các chi phí không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được bù trừ dần với tiền thuê đất tại vị trí đó hàng năm và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê đất tương ứng.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí cải tạo vật kiến trúc là các chi phí sửa chữa thường xuyên, định kỳ, không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả phát sinh được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả ở năm lập báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính. Tại thời điểm 31/12/2025, số dư dự phòng phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí đất bóc huyệt hệ số, các khoản dự phòng này được ước tính dựa vào kế hoạch hàng năm và giá trị hợp đồng đã ký kết.

3.16 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.17 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (nếu có).

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích dài hạn để trả nợ gốc vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty.

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành*: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố chắc chắn không trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính trừ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm.

3.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Tổng Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN. Thuế TNDN được miễn giảm 50% xác định trên thu nhập tính thuế phát sinh tại một số Chi nhánh phụ thuộc theo quy định trong giấy phép đầu tư và Luật thuế TNDN.

3.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.26 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh trong nước nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	2.574.143.850	881.048.885
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	287.147.347.009	246.380.999.119
- Tiền đang chuyển	-	4.282.794.810
- Các khoản tương đương tiền	295.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	584.721.490.859	551.544.842.814

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	865.000.000.000	865.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	865.000.000.000	865.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	865.000.000.000	865.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần hưởng mức lãi suất từ 4,75% - 7,8%/năm (tại ngày 01/01/2025 hưởng mức lãi suất 5,3%/năm).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.224.938.734.159	-		1.224.938.734.159	-	
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	592.523.224.400	477.841.310.000	-	668.977.834.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	-	(*)	386.597.424.159	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	382.130.000.000	360.500.000.000	-	465.045.000.000
Cộng	1.224.938.734.159	-		1.224.938.734.159	-	

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được xác định theo giá đóng cửa của 02 mã chứng khoán này trên sàn Upcom tại ngày 31/12/2025.

(*) Tại thời điểm 31/12/2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.501.229.607.866	-	3.552.177.854.848	-
- Công ty Mua bán điện	2.494.008.221.133	-	3.542.191.331.390	-
- Các khách hàng khác	7.221.386.733	-	9.986.523.458	-
Cộng	2.501.229.607.866	-	3.552.177.854.848	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	243.340.000.128	-	318.368.611.608	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	180.965.956.706	-	259.630.774.000	-
- DR.AZ Group Company Limited	29.596.649.589	-	42.543.650.574	-
- Các đối tượng khác	32.777.393.833	-	16.194.187.034	-
Cộng	243.340.000.128	-	318.368.611.608	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	27.886.854.405	(2.934.779.500)	42.069.431.300	(2.934.779.500)
- Phải thu về lợi nhuận, cổ tức được chia	-	-	10.815.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	4.713.041.593	-	5.136.542.466	-
- Thuế GTGT tiền điện bán ra	7.370.577.125	-	8.575.767.157	-
- Tạm ứng	6.065.152.790	-	8.321.171.433	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232.000.000	-	1.595.766.320	-
- Các khoản phải thu khác	9.506.082.897	(2.934.779.500)	7.625.183.924	(2.934.779.500)
Dài hạn	33.420.905.195	-	32.090.120.826	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.182.972.891	-	29.192.046.619	-
- Lãi ký quỹ, ký cược dài hạn	3.237.932.304	-	2.898.074.207	-
Cộng	61.307.759.600	(2.934.779.500)	74.159.552.126	(2.934.779.500)

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33

9. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tiền kinh phí bồi thường	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)
Tổng cộng	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)	2.934.779.500	-	(2.934.779.500)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	565.536.477.986	(188.512.741)	395.071.244.390	(19.367.836)
- Công cụ, dụng cụ	2.718.645.270	(720.000)	3.949.748.379	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.575.888.869	-	6.962.638.054	-
- Thành phẩm	1.786.513.817	-	3.700.387.437	-
Cộng	576.617.525.942	(189.232.741)	409.684.018.260	(19.367.836)

Tại ngày 31/12/2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 16.931.937.187 đồng được dùng để thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	8.708.463.863	9.715.606.364
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	896.572.174	3.084.687.664
- Chi phí bảo hiểm	586.740.489	585.958.287
- Tiền thuê đất, văn phòng	2.381.275.488	2.293.532.640
- Chi phí kiểm định	677.447.360	1.452.882.769
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.166.428.352	2.298.545.004
Dài hạn	206.563.746.022	131.347.251.684
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.276.702.933	10.483.463.306
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	53.474.614.138	44.492.871.801
- Chi phí đền bù, GPMB	25.657.749.906	26.543.147.516
- Chi phí cải tạo văn phòng	84.824.800.925	31.377.379.507
- Các chi phí trả trước dài hạn khác	27.329.878.120	18.450.389.554
Cộng	215.272.209.885	141.062.858.048

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	8.914.041.725.248	24.590.559.610.259	532.504.911.205	58.605.742.238	25.535.026.088	34.121.247.015.038
- Mua trong năm	-	-	6.252.236.364	389.722.223	-	6.641.958.587
- Đầu tư XDCB hoàn thành	28.863.580.003	118.486.612.171	17.358.462.930	4.926.277.079	1.540.111.752	171.175.043.935
- Tăng khác	2.113.451	-	-	2.279.883	-	4.393.334
- Thanh lý, nhượng bán	(4.918.853.612)	(79.510.087.422)	(37.252.802.155)	(53.254.545)	-	(121.734.997.734)
- Phá dỡ tài sản cố định	(198.470.909)	-	-	-	-	(198.470.909)
- Phân loại lại	767.810.039	(767.810.039)	-	-	-	-
31/12/2025	8.938.557.904.220	24.628.768.324.969	518.862.808.344	63.870.766.878	27.075.137.840	34.177.134.942.251
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(4.649.840.798.602)	(20.658.892.148.627)	(480.277.620.065)	(36.322.796.192)	(24.398.644.789)	(25.849.732.008.275)
- Khấu hao trong năm	(271.814.189.354)	(998.223.670.403)	(12.525.910.704)	(6.275.395.422)	(414.659.790)	(1.289.253.825.673)
- Hao mòn trong năm	(2.823.357.455)	-	-	-	(37.100.160)	(2.860.457.615)
- Thanh lý, nhượng bán	4.918.853.612	79.510.087.422	37.252.802.155	53.254.545	-	121.734.997.734
- Phá dỡ tài sản cố định	198.470.909	-	-	-	-	198.470.909
31/12/2025	(4.919.361.020.890)	(21.577.605.731.608)	(455.550.728.614)	(42.544.937.069)	(24.850.404.739)	(27.019.912.822.920)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	4.264.200.926.646	3.931.667.461.632	52.227.291.140	22.282.946.046	1.136.381.299	8.271.515.006.763
31/12/2025	4.019.196.883.330	3.051.162.593.361	63.312.079.730	21.325.829.809	2.224.733.101	7.157.222.119.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 số tiền là 3.002.142.753.832 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 5.608.825.431.748 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 số tiền là 11.004.663.047.775 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 8.498.203.185.576 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 41.518.742.784 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 203.426.949.756 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	1.398.974.130.997	145.392.465.051
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II (*)	1.372.321.028.158	113.084.374.186
- Xây dựng bãi thải xỉ Nhà máy Nhiệt điện Na Dương	18.639.007.025	20.082.328.227
- Các dự án khác	8.014.095.814	12.225.762.638
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	37.361.334.049	24.429.602.995
- Hệ thống khí nén đo lường	-	10.021.991.110
- Hệ thống vận chuyển tro xỉ	-	6.088.920.960
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	37.361.334.049	8.318.690.925
Cộng	1.436.335.465.046	169.822.068.046

(*) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II được xây dựng tại xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn theo Quyết định số 2016/QĐ-ĐLTKV ngày 11/11/2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 619/QĐ-UBND ngày 01/04/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn với các thông tin như sau:

- Tổng mức đầu tư: 4.089 tỷ đồng;
- Mục tiêu đầu tư: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quy mô dự án: Công suất thiết kế 110MW;
- Diện tích mặt đất sử dụng: Tổng diện tích đất khoảng 11,0491 ha (chưa bao gồm bãi xỉ);
- Thời gian thực hiện dự án: 50 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất.

Toàn bộ giá trị chi phí tập hợp của dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	63.385.813.870	9.429.748.811	2.695.514.280	75.511.076.961
- Phân loại lại	-	123.920.000	(123.920.000)	-
31/12/2025	<u>63.385.813.870</u>	<u>9.553.668.811</u>	<u>2.571.594.280</u>	<u>75.511.076.961</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2025	(8.603.863.459)	(8.673.398.697)	(2.589.915.784)	(19.867.177.940)
- Khấu hao trong năm	(1.437.684.962)	(293.239.992)	-	(1.730.924.954)
- Hao mòn trong năm	(18.017.880)	-	-	(18.017.880)
- Phân loại lại	-	(18.321.504)	18.321.504	-
31/12/2025	<u>(10.059.566.301)</u>	<u>(8.984.960.193)</u>	<u>(2.571.594.280)</u>	<u>(21.616.120.774)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	<u>54.781.950.411</u>	<u>756.350.114</u>	<u>105.598.496</u>	<u>55.643.899.021</u>
31/12/2025	<u>53.326.247.569</u>	<u>568.708.618</u>	<u>-</u>	<u>53.894.956.187</u>

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2025 số tiền là 11.271.184.355 đồng (tại ngày 01/01/2025 số tiền là 52.424.805.222 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 số tiền là 10.854.343.091 đồng (tại ngày 01/01/2025 số tiền là 10.854.343.091 đồng).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.778.144.015.469	2.778.144.015.469	2.716.419.300.088	2.716.419.300.088
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.360.617.116.689	1.360.617.116.689	1.734.463.368.823	1.734.463.368.823
- Tổng Công ty Đông Bắc	150.376.535.296	150.376.535.296	352.669.092.670	352.669.092.670
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.191.501.838	19.191.501.838	43.152.188.503	43.152.188.503
- Tổng công ty Xây dựng số 1 - CTCP	479.995.370.830	479.995.370.830	40.691.100.749	40.691.100.749
- Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	5.761.275.655	5.761.275.655	44.569.213.766	44.569.213.766
- Công ty TNHH Thương mại vật tư Phúc Khang	13.358.918.451	13.358.918.451	30.591.271.308	30.591.271.308
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị công nghiệp	6.353.428.484	6.353.428.484	20.025.865.025	20.025.865.025
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	106.853.525.172	106.853.525.172	-	-
- Các nhà cung cấp khác	635.636.343.054	635.636.343.054	450.257.199.244	450.257.199.244
Dài hạn	426.055.775.214	426.055.775.214	412.713.770.045	412.713.770.045
- Nhà thầu SFECO	426.055.775.214	426.055.775.214	412.713.770.045	412.713.770.045
Cộng	3.204.199.790.683	3.204.199.790.683	3.129.133.070.133	3.129.133.070.133

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.530.115.711	157.274.445.953	145.399.996.943	13.404.564.721
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.144.889.205	57.907.925.230	50.144.889.405	32.907.925.030
- Thuế thu nhập cá nhân	544.946.829	19.027.639.937	18.355.670.265	1.216.916.501
- Thuế tài nguyên	4.170.496.322	101.836.835.292	87.258.634.941	18.748.696.673
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.306.161.677	4.306.161.677	-
- Các loại thuế khác	-	6.146.199.370	6.146.199.370	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.306.962.172	42.298.576.499	38.542.278.578	9.063.260.093
	36.697.410.239	388.797.783.958	350.153.831.179	75.341.363.018
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	33.197.360.965	21.946.711.372	-	11.250.649.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.774.222.857	102.835.075	472.248.074	15.143.635.856
- Thuế thu nhập cá nhân	806.286.327	80.299.286	215.262.387	941.249.428
- Thuế tài nguyên	1.489.306.969	1.489.306.969	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.995.849.488	1.995.849.488
- Các loại thuế khác	416.161.608	-	-	416.161.608
	50.683.338.726	23.619.152.702	2.683.359.949	29.747.545.973

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCPTầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	89.628.803.245	51.429.307.124
- Chi phí lãi vay	2.277.715.368	19.477.310.727
- Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	32.543.664.491	22.231.608.087
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.022.831.598	115.943.972
- Chi phí phòng chống lụt bão	1.757.776.148	1.594.477.144
- Các chi phí phải trả khác	48.026.815.640	8.009.967.194
Cộng	89.628.803.245	51.429.307.124

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	26.269.309.780	34.174.998.918
- Kinh phí công đoàn	511.611.857	559.036.182
- Nhận ký quỹ, ký cược	7.423.534.512	5.261.343.492
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.382.610.400	1.707.226.275
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.881.718.709	5.085.570.924
- Nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.747.400.226	17.239.387.969
Dài hạn	-	227.059.200
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	227.059.200
Cộng	26.269.309.780	34.402.058.118

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.961.884.095.863	2.961.884.095.863	9.777.427.300.099	10.825.004.559.778	1.914.306.836.184	1.914.306.836.184
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>1.755.908.878.128</i>	<i>1.755.908.878.128</i>	<i>9.192.335.157.927</i>	<i>9.390.456.885.588</i>	<i>1.557.787.150.467</i>	<i>1.557.787.150.467</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	1.067.000.000.000	1.067.000.000.000	4.336.000.000.000	5.101.000.000.000	302.000.000.000	302.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	175.000.000.000	175.000.000.000	1.719.000.000.000	1.326.000.000.000	568.000.000.000	568.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	349.000.000.000	349.000.000.000	917.071.467.315	1.209.000.000.000	57.071.467.315	57.071.467.315
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (4)	-	-	1.873.000.000.000	1.304.000.000.000	569.000.000.000	569.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	38.131.704.141	38.131.704.141	71.802.349.230	93.303.546.185	16.630.507.186	16.630.507.186
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (6)	21.857.173.987	21.857.173.987	86.486.341.382	83.373.339.403	24.970.175.966	24.970.175.966
- Ngân hàng TMCP Quân đội	89.000.000.000	89.000.000.000	-	89.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-	-
- Cán bộ, công nhân viên (7)	15.920.000.000	15.920.000.000	25.975.000.000	21.780.000.000	20.115.000.000	20.115.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.205.975.217.735</i>	<i>1.205.975.217.735</i>	<i>585.092.142.172</i>	<i>1.434.547.674.190</i>	<i>356.519.685.717</i>	<i>356.519.685.717</i>
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	223.520.148.000	223.520.148.000	232.867.386.000	225.641.538.000	230.745.996.000	230.745.996.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	-	-	260.000.000.000	220.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (10)	40.552.624.928	40.552.624.928	41.128.123.905	41.693.791.383	39.986.957.450	39.986.957.450
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)	353.722.861.578	353.722.861.578	45.390.332.267	355.660.361.578	43.452.832.267	43.452.832.267
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	3.785.083.229	3.785.083.229	265.000.000	3.785.083.229	265.000.000	265.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (13)	-	-	2.844.800.000	1.675.900.000	1.168.900.000	1.168.900.000
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	498.244.500.000	498.244.500.000	1.696.500.000	499.941.000.000	-	-
- Trái phiếu thường	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-	-
- Cán bộ, công nhân viên (14)	1.150.000.000	1.150.000.000	900.000.000	1.150.000.000	900.000.000	900.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nội dung	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	619.929.118.495	619.929.118.495	1.233.615.173.792	752.979.148.535	1.100.565.143.752	1.100.565.143.752
<i>Vay dài hạn</i>	<i>619.929.118.495</i>	<i>619.929.118.495</i>	<i>1.233.615.173.792</i>	<i>752.979.148.535</i>	<i>1.100.565.143.752</i>	<i>1.100.565.143.752</i>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	-	-	400.000.000.000	260.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (10)	98.166.587.913	98.166.587.913	86.730.960.932	41.128.123.905	143.769.424.940	143.769.424.940
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	265.000.000	265.000.000	704.413.774.860	265.000.000	704.413.774.860	704.413.774.860
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (8)	223.520.148.000	223.520.148.000	9.347.238.000	232.867.386.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (11)	291.452.382.582	291.452.382.582	19.500.000.000	214.973.838.630	95.978.543.952	95.978.543.952
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (13)	-	-	6.898.200.000	2.844.800.000	4.053.400.000	4.053.400.000
- Cán bộ, công nhân viên (14)	6.525.000.000	6.525.000.000	6.725.000.000	900.000.000	12.350.000.000	12.350.000.000
Cộng	3.581.813.214.358	3.581.813.214.358	11.011.042.473.891	11.577.983.708.313	3.014.871.979.936	3.014.871.979.936

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng sau:

1.1. Hợp đồng cấp tín dụng theo hạn mức số 247871371/CTD-024 ký ngày 25/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.500.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Khoản vay không có tài sản được bảo đảm;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 302.000.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6365874/HĐTD ngày 01/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Khoản vay không có tài sản được bảo đảm (tín chấp);
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 568.000.000.000 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

3.1. Hợp đồng cho vay hạn mức số 803006882596/2025-HHĐCVHM/NHCT302-DTK giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 300.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 22.071.467.315 đồng.

3.2. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HHĐCVHM/NHCT142-DTK giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 600.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Cấp tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 35.000.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

4.1. Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501976 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.000.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2025-2026;
- Hình thức bảo đảm: Khoản vay không có tài sản được bảo đảm;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 569.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo các Hợp đồng sau:

5.1. Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 75/2025/HDTD/BDN ngày 27/02/2025 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sản xuất và thương mại điện, Sản xuất than;
- Thời hạn vay: Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 06 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và Công ty;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 16.630.507.186 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

6.1. Hợp đồng tín dụng số 102181824 ngày 10/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Than – Điện Nông Sơn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với đất tại 425 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng (địa chỉ mới: 425 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng) thuộc sở hữu của theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN034960 do UBNDTP Đà Nẵng cấp ngày 06/02/2013; Toàn bộ hàng tồn kho là than cám khai thác tại mỏ than Nông Sơn.
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 7.422.513.812 đồng.

6.2. Khoản vay Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng số 1113436.25 ngày 09/12/2025:

- Hạn mức vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với đất tại 425 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hà, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng (địa chỉ mới: 425 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng) thuộc sở hữu của Công ty theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN034960 do UBNDTP Đà Nẵng cấp ngày 06/02/2013;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 17.547.662.154 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(7) Khoản vay ngắn hạn Cán bộ, công nhân viên theo các Hợp đồng sau:

7.1. Các khoản vay Cán bộ công nhân viên công ty:

- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng;
- Lãi suất: Từ 7,78% - 8,4%/ năm;
- Tài sản đảm bảo: Không có.
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 20.115.000.000 đồng.

(8) Khoản vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

8.1. Hợp đồng tín dụng số 48A HĐ/VINACOMIN-TCT Điện lực /2011 ký ngày 19/12/2011 giữa Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 87.480.000,00 USD;
- Lãi suất: 3,5%/năm;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án NMNĐ Mạo Khê;
- Hình thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 230.745.996.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng sau:**

9.1. Hợp đồng tín dụng số 1030936.25 ký ngày 26/03/2025 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 500.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Hình thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả 1;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 180.000.000.000 đồng.

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

10.1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/6365874/HĐTD ngày 11/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 29.681.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ cố định 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn DA đầu tư thay thế bộ làm mát xi đáy lò hơi NMNĐ CP;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 18.370.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6365874/HĐTD ngày 24/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 105.277.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ năm thứ nhất: 2,1%/năm, năm thứ 2 trở đi là 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án Đầu tư thay thế hệ thống kích từ Tổ máy S1 Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Tích hợp hệ thống AGC cho tổ máy S2 và điều khiển tháp giải nhiệt S2 từ xa từ DCS – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án Máy nghiền đá vôi và vít tải đường B Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị tiết kiệm năng lượng Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 (vít thải xi đáy B1 lò 1 và A2 lò 2) Nhà máy nhiệt điện Na Dương, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 Nhà máy nhiệt điện Sơn Động, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống đo và giám sát chất lượng nước online Nhà máy nhiệt điện Sơn Động, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống hút bụi bằng tải than và thải xỉ Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2024/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 61.138.558.962 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/6365874/HĐTD ngày 28/03/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.644.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ cố định năm thứ nhất 2,1%/năm, năm thứ 2 trở đi là 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 Nhà máy nhiệt điện Na Dương, Dự án thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 NMNĐ Sơn Động;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2025/6365874/HĐBĐ;

Số dư tại ngày 31/12/2025: 12.919.000.000 đồng.

10.4. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2023/6365874/HĐTD ngày 01/06/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 78.877.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ cố định 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn DA TBSX2020: Gói thầu 4 - Cụm van cấp nước lò hơi số 1, DA đầu tư nâng cấp hệ thống điều chỉnh tự động AGC tổ máy 1 và 2-NMNĐ SĐ, Dự án nâng cấp hệ thống DCS Tổ máy S1 và phần chung - NMNĐ Cẩm Phả (DCS), Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 NMNĐ Na Dương, Dự án Xây dựng hệ thống CNTT phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh tại cơ quan Tổng Công ty Điện lực TKV (Giai đoạn 4);
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 32.994.836.412 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.5. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 60.796.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ năm thứ nhất: 2,1%/năm, năm thứ 2 trở đi là 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 36 - 60 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn các dự án: DA đầu tư thiết bị sản xuất năm 2023 - NMNĐ Cao Ngạn, DA đầu tư thay thế van nhiệt lò hơi số 2 - NMNĐ Cao Ngạn, DA Nhà điều hành sản xuất - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn DA máy nén khí số 1, số 2, số 4 và số 8 NMNĐ Cao Ngạn, DA đầu tư thiết bị sản xuất năm 2024 - NMNĐ Cao Ngạn, DA đầu tư Nâng cấp hệ thống giám sát chạm đất DC Online Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 bao gồm cho vay bù đắp tài chính, DA đầu tư chuyển đổi giao thức truyền tin IEC101 sang giao thức IEC104 Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2024/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 18.784.375.000 đồng.

10.6. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/6365874/HĐTD ngày 29/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 22.345.301.299 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ cố định 2,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án xây dựng hàng rào bảo vệ công trình - NMTĐ Đồng Nai 5 bao gồm cho vay bù đắp tài chính, Dự án đầu tư thiết bị sản xuất năm 2022 NMNĐ Cao Ngạn bao gồm cho vay bù đắp tài chính, Dự án đầu tư thiết bị truyền dẫn đến trạm 220kV NMNĐ SĐ, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống UPS Tổ máy S1 Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2023/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 7.069.718.978 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.7. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2025/6365874/HĐTD ngày 17/10/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 95.596.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ cố định 2,1% (năm đầu), các năm sau 2,45%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh;
- Thời hạn vay: 36 - 60 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn Dự án Đầu tư phần mềm kế toán tài chính quản lý tập trung tại Tổng Công ty Điện lực – TKV, Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống nghiền đá vôi (dây chuyền đá vôi A) Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê; Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2025 Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn, Dự án đầu tư chống dính các silo than lò hơi – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án đầu tư thay thế hệ thống lấy mẫu và phân tích tự động hơi – nước tổ máy số 2 Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển PLC các trạm nhiên liệu, trạm đá vôi, trạm thải tro bay, xỉ đáy và trạm khí nén Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Dự án Tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín Tổ máy 1 – Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả;
- Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 07/2025/6365874/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.678.840.000 đồng.

10.8. Hợp đồng tín dụng số 01/2024/6365874 ngày 24/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.250.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng;
- Mục đích vay: Thanh toán 95% Hợp đồng 179/2024: Tích hợp hệ thống AGC cho tổ máy S2 và điều khiển tháp giải nhiệt S2 từ xa từ DCS-NMNĐ Cẩm Phả;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 2.550.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.9. Hợp đồng tín dụng số 01/2023/470112/HĐTD ngày 17/04/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 2.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 10,2%;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/470112/HĐBĐ;
- Mục đích vay: đầu tư Bơm nước ngưng 2A và 2B;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 185.000.000 đồng.

10.10. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/470112/HĐTD ngày 04/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.400.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2024/470112/HĐBĐHTTTL;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư hệ thống cấp đá voi lò hơi số 2;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.058.000.000 đồng.

10.11. Hợp đồng tín dụng số 03/2024/470112/HĐTD ngày 20/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.100.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2024/470112/HĐBĐHTTTL;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư Hệ thống phân phối điện trung áp 6,6kV;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.122.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.12. Hợp đồng tín dụng số 04/2024/470112/HĐTD ngày 15/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất 7,5%;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2024/470112/HĐBĐHTTL;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí để thực hiện Đầu tư Bơm chân không tuabin 1,2 và máy nén khí 3,6;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.132.000.000 đồng.

10.13. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.587.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: theo từng lần nhận nợ, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất tham chiếu + 2,5%/ năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2024/6365874/HĐBĐ;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án máy nén khí số 1, số 2, số 4 và số 8 Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 900.000.000 đồng.

10.14. Hợp đồng tín dụng số 02/2025/6365874/HĐTD ngày 02/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.852.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: theo từng lần nhận nợ, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất tham chiếu + 2,5%/ năm;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2025/6365874/HĐBĐ;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Hệ thống quan trắc môi trường nước thải tự động, liên tục Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.300.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.15. Hợp đồng tín dụng số 03/2025/6365874/HĐTD ngày 16/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín 1.713.000.000 đồng (không vượt quá 79,96% tổng mức đầu tư thực tế - đã bao gồm VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay dự án;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện dự án đầu tư phao chắn rác lòng hồ Thủy điện Đồng Nai 5;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.253.361.341 đồng;

10.16. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng 2.745.000.000 đồng (không vượt quá 80% tổng mức đầu tư thực tế - đã bao gồm VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay dự án;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện dự án đầu tư chuyển đổi giao thức truyền tin IEC101 sang giao thức IEC104 Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5;
- Số dư tại ngày 31/12/2025 là: 1.647.832.777 đồng;

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.17. Hợp đồng tín dụng số 02/2024/6365874/HĐTD ngày 22/08/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng 4.457.000.000 đồng (không vượt quá 76,24 % tổng mức đầu tư thực tế - đã bao gồm VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất thả nổi;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay dự án;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện dự án đầu tư chuyển đổi giao thức truyền tin IEC101 sang giao thức IEC104 Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5;
- Số dư tại ngày 31/12/2025 là: 3.500.000.000 đồng;

10.18. Hợp đồng tín dụng số 01/2020/5288399/HĐTD ngày 05/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Đồng Triều với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 36.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 7,7% - 7,9%;
- Mục đích vay: Đầu tư thiết bị tiết kiệm điện năng lượng Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 754.358.920 đồng.

10.19. Hợp đồng tín dụng 01/2023/710691/HĐTD ngày 16/11/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Na Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 25.363.000.000 đồng (không quá 74,93% tổng mức đầu tư của dự án sau VAT);
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: lãi suất TGTK khách hàng cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn cộng biên độ 2,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Biện pháp đảm bảo: thế chấp tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/704691/HĐBĐ ngày 16/11/2023;
- Mục đích vay: thanh toán Dự án nâng cấp hệ thống điều khiển tự động tổ máy 2 và phần chung nhà máy nhiệt điện Na Dương;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 7.988.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.20. Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2024/710691/HĐTD ngày 06/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Na Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 1.883.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất: lãi suất TGTK khách hàng cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn cộng biên độ 2,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Biện pháp đảm bảo: thế chấp tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2025/710691/HĐBĐ ngày 18/09/2025;
- Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô chữa cháy theo hợp đồng mua bán số 70/2024/HĐSXKD-NDND-HH ngày 12/07/2024;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.677.500.000 đồng.

10.21. Hợp đồng tín dụng số 04/2024/ĐLTKV-NADUONG ngày 24/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Na Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay sử dụng vốn tối đa 5.970.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 84 tháng;
- Lãi suất được xác định theo lãi suất TGTK khách hàng cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng lớn cộng biên độ năm thứ nhất + 2,1%/năm, biên độ năm thứ hai + 2,5%/năm được điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/6365874/HĐBĐ ngày 24/05/2024;
- Mục đích vay là để thanh toán các chi phí để thực hiện dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2023 (vít thải xi đáy B1 lò 1 và A2 lò 2) nhà máy nhiệt điện Na Dương;
- Số dư tại ngày 31/12/2025 là 3.933.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

10.22. Hợp đồng tín dụng số 04/2025/6365874/HĐTD ngày 07/03/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Nhiệt điện Sơn Động với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay 3.240.000.000 đồng (không vượt quá 79,99% tổng chi phí thực tế gồm VAT)
- Thời hạn vay 36 tháng;
- Lãi suất: 6,775% năm đầu tiên, điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo lãi suất tham chiếu + 2,5%/ năm;
- Tài sản đảm bảo: thế chấp xe ô tô chữa cháy nhãn hiệu ISUZU biển kiểm soát 98CD-000.82;
- Mục đích vay: tài trợ nhu cầu vốn thực hiện Dự án Đầu tư thay thế xe cứu hỏa phục vụ công tác PCCC – Công ty Nhiệt điện Sơn Động;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 1.800.000.000 đồng.

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

11.1. Hợp đồng 280/2024/HĐTD/BDN ngày 07/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau:

- Số tiền vay: 18.200.000.000 đồng,
- Mục đích vay: Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2023 của Khách hàng cho gói thầu số 1,2,3,4.
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giãn ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,05% - 10,55%;
- Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là công trình, nhà máy gắn liền với thửa đất có diện tích 49.472 mét vuông tại xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (địa chỉ mới: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng).
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 11.375.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

11.2. Hợp đồng 281/2023/HDTD/BDN ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau:

- Số tiền vay: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay để trả nợ gốc vay Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP theo thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2018/ĐLTKV-NONG SON ngày 14/12/2018 và thỏa thuận sử dụng vốn số 01/2020/ĐLTKV-NONGSON ngày 29/12/2020.
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 8,18% - 8,28%;
- Phí quản lý tài khoản vay: 1%;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã hình thành và hình thành trong tương lai, và toàn bộ máy móc thiết bị đã hình thành và hình thành trong tương lai đang thế chấp tại VPBank thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV tại địa chỉ: Tổ dân phố Nông Sơn, thị trấn Trung Phước, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (địa chỉ mới: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng) theo các hợp đồng thế chấp đã được ký kết bởi đôi bên.
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 100.000.000.000 đồng.

11.3. Hợp đồng số 118/2022/HDTD/BDN ngày 27/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau;

- Số tiền vay: 17.157.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí cho nhà cung cấp nhằm thực hiện 06 dự án (Dự án 1: Đầu tư thay thế máy cấp than vào lò; Dự án 2: Cải tạo sửa chữa các hạng mục xây dựng thuộc phân xưởng sản xuất than và phân xưởng sửa chữa; Dự án 3: Cải tạo sửa chữa nhà 03 tầng công nhân mô; Dự án 4: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 của nhà máy nhiệt điện Nông Sơn; Dự án 5: Đầu tư thiết bị đo khí, đo nhiệt địa tầng mỏ than Nông Sơn; Dự án 6: Đầu tư thay thế thiết bị hóa nghiệm mẫu than)
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khế ước đầu tiên,
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ,
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 3.924.243.747 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

11.4. Hợp đồng số 282/2023/HDTD/BDN ngày 25/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau;

- Số tiền vay: 33.871.000.000 đồng,
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay trung hạn tại VPBank, mục đích sử dụng vốn theo mục đích các khoản vay tại VPBank;
- Thời hạn vay: Bằng thời hạn còn lại của khế ước nhận nợ tại Vpbank (từ 27 đến 39 tháng),
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ,
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 6.253.632.472 đồng.

11.5. Hợp đồng số 76/2025/HDTD/BDN ngày 26/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau;

- Số tiền vay: 600.000.000 đồng,
- Mục đích vay: Thanh toán và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư lắp đặt trạm cân than nguyên khai thác,
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên,
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ,
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 487.500.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(11) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng sau: (Tiếp)

11.6. Hợp đồng số 222/2025/HDTD/BDN ngày 12/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau;

- Số tiền vay: 18.900.000.000 đồng,
- Mục đích vay: Thanh toán và bù đắp chi phí sửa chữa tài sản cố định năm 2024 của Khách Hàng bao gồm các hạng mục (Hạng mục 1: Hệ thống bản thể lò hơi; Hạng mục 2: Hệ thống, tuabin; Hạng mục 3: Hệ thống xử lý than; Hạng mục 4: Hệ thống khử khoáng; Hạng mục 5: Hệ thống nước thô; Hạng mục 6: Nguồn điện một chiều DC; Hạng mục 7: Hệ thống UPS)
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên,
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ,
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 17.075.000.000 đồng.

11.7. Hợp đồng số 234/2023/HDTD/BDN ngày 11/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng với các điều khoản như sau:

- Số tiền vay: 1.057.000.000 đồng,
- Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư trạm biến áp phục vụ sản xuất mô của công ty theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 20/12/2022;
- Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên,
- Lãi suất: Quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ,
- Tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo dùng để bảo lãnh các khoản vay là các tài sản và quyền tài sản được quy định trong các hợp đồng thế chấp được kí giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 316.000.000 đồng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**(12) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:**

12.1. Hợp đồng tín dụng số 24/7871371-CVHM-DA/024 ký ngày 15/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 2.631.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Theo mức lãi suất trên từng Giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: 180 tháng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II;
- Hình thức bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án nhà máy Nhiệt điện Na Dương II;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 704.413.774.860 đồng.

12.2. Các hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/TDH/NTQN-NDCP ký ngày 08/10/2020; số 02/2020/TDH/NTQN-NDCP ký ngày 01/12/2020; số 01/2021/TDH/NTQN-NDCP ký ngày 03/02/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất: Thả nổi, lãi suất trong kỳ từ 8,675% - 9,175%/năm;
- Mục đích khoản vay: Nâng cấp hệ thống giám sát độ rung các thiết bị chính; đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019; đầu tư tháp giải nhiệt nước tuần hoàn kín tổ máy S2;
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc dự án;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 265.000.000 đồng.

(13) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

13.1. Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 804007025011/2025-HĐCVDADT ngày 28/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cam kết cho vay: 5.566.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư: "Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2024 NMNĐ Cẩm Phả";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2025/HĐBĐ/NHCT302-NDCP ngày 27/03/2025.
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 5.222.300.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(14) Khoản vay dài hạn Cán bộ, công nhân viên theo các Hợp đồng sau:

14.1. Các khoản vay Cán bộ công nhân viên công ty với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Phục vụ công tác trung đại tu sửa chữa tài sản cố định;
- Thời hạn vay: Từ 12 đến 36 tháng;
- Lãi suất: Từ 7,78% - 8,4%;
- Tài sản đảm bảo: Không có;
- Số dư tại ngày 31/12/2025: 13.250.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	321.297.574.437	990.809.669.882	17.030.685.254	8.154.936.117.439
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	691.318.321.856	(2.110.436.206)	689.207.885.650
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	164.384.884.119	(484.424.389.119)	-	(320.039.505.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	164.384.884.119	(164.384.884.119)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(46.932.515.000)	-	(46.932.515.000)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(273.106.990.000)	-	(273.106.990.000)
31/12/2024	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	485.682.458.556	1.197.703.602.619	14.920.249.048	8.524.104.498.089
01/01/2025	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	485.682.458.556	1.197.703.602.619	14.920.249.048	8.524.104.498.089
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	654.956.875.967	104.965.654	655.061.841.621
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	210.878.417.004	(620.773.470.122)	-	(409.895.053.118)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	210.878.417.004	(210.878.417.004)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(68.511.315.618)	-	(68.511.315.618)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(341.383.737.500)	-	(341.383.737.500)
31/12/2025	6.827.674.750.000	(28.358.542)	(1.848.203.592)	696.560.875.560	1.231.887.008.464	15.025.214.702	8.769.271.286.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(*) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025 của Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 gồm: Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền lần lượt là 210.878.417.004 đồng, 68.025.063.910 đồng và 486.251.708 đồng, đồng thời chi trả cổ tức cho các cổ đông là: 341.383.737.500 đồng.

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Các đối tượng khác	49.589.750.000	49.589.750.000
Cộng	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	6.827.674.750.000	6.827.674.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	341.383.737.500	273.106.990.000

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	682.767.475	682.767.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	682.767.475	682.767.475
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	682.767.475	682.767.475
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	696.560.875.560	485.682.458.556
Cộng	696.560.875.560	485.682.458.556

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	494.886.999	494.886.999
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Á Châu	459.574.000	459.574.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhất Thành	18.172.000	18.172.000
- Các đối tượng khác	17.140.999	17.140.999
Cộng	494.886.999	494.886.999

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Doanh thu bán điện	12.417.183.760.456	12.548.788.301.513
- Doanh thu bán than	165.033.973.686	157.970.986.678
- Doanh thu khác	172.558.348.450	132.541.996.480
Cộng	12.754.776.082.592	12.839.301.284.671

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Giá vốn bán điện	11.367.973.059.862	11.393.603.595.106
- Giá vốn bán than	103.402.034.591	101.329.252.891
- Giá vốn khác	146.065.079.775	116.398.098.508
Cộng	11.617.440.174.228	11.611.330.946.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.337.799.804	20.431.719.256
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.325.457.200	197.609.796.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.629.563.493	9.515.211.182
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	697.222.758	386.288.007
Cộng	199.990.043.255	227.943.014.945

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	155.917.724.245	219.998.428.909
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.517.665.435	25.486.964.393
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	20.593.185.940	60.148.729.785
- Chi phí tài chính khác	2.171.517.213	9.832.297.993
Cộng	183.200.092.833	315.466.421.080

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	447.056.615.731	394.732.190.521
- Chi phí nhân viên quản lý	181.497.186.038	169.294.045.016
- Chi phí vật liệu quản lý	2.949.937.007	4.152.237.402
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.587.668.884	6.417.152.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.461.931.080	12.037.393.961
- Thuế, phí và lệ phí	2.210.135.690	4.331.925.330
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	-	2.934.779.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.420.071.622	47.116.988.671
- Chi phí bằng tiền khác	171.929.685.410	148.447.667.658
Chi phí bán hàng	93.443.343	420.932.768
- Chi phí vật liệu, bao bì	72.494.164	17.957.001
- Chi phí bằng tiền khác	20.949.179	402.975.767
Cộng	447.150.059.074	395.153.123.289

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCPTầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Đường Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.998.662.498	3.281.775.020
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	423.355.714	11.267.980.450
- Tiền thu phạt, bồi thường hợp đồng	3.684.947.368	4.760.260.603
- Các khoản khác	2.130.013.310	2.985.239.958
Cộng	9.236.978.890	22.295.256.031

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	12.037.037
- Các khoản chi phí khác	3.306.139.324	16.915.121.317
Cộng	3.306.139.324	16.927.158.354

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	9.084.031.434.197	9.077.545.205.295
- Chi phí nhân công	544.024.824.303	520.922.472.302
- Khấu hao tài sản cố định	1.290.132.890.308	1.318.809.186.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	578.910.994.621	535.962.336.617
- Chi phí bằng tiền khác	564.583.943.092	555.345.075.566
Cộng	12.061.684.086.521	12.008.584.276.278

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	57.997.947.389	59.629.430.574
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	12.812.916	555.974.054
Cộng	58.010.760.305	60.185.404.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	654.956.875.967	691.318.321.856
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	654.956.875.967	691.318.321.856
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(68.511.315.618)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	654.956.875.967	622.807.006.238
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	682.767.475	682.767.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	959	912

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ được xác định như sau:

	Năm 2025 CP	Năm 2024 CP
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	682.767.475	682.767.475
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong năm	-	-
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	682.767.475	682.767.475

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do Tổng Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 theo nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ-2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025 của Tổng công ty Điện lực TKV - *Thuyết minh số 20* số tiền là 68.511.315.618 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được xác định lại là 912 đồng/cổ phiếu (lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là 1.013 đồng/cổ phiếu).

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2025

Chỉ tiêu	Điện VND	Than VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Tổng công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.417.183.760.456	165.033.973.686	172.558.348.450	12.754.776.082.592
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.417.183.760.456	165.033.973.686	172.558.348.450	12.754.776.082.592
Giá vốn hàng bán	11.367.973.059.862	103.402.034.591	146.065.079.775	11.617.440.174.228
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.049.210.700.594	61.631.939.095	26.493.268.675	1.137.335.908.364
Chi phí bán hàng	-	93.443.343	-	93.443.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	447.056.615.731
Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				690.185.849.290
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính				16.789.950.422
Lãi/lỗ khác				5.930.839.566
Lợi nhuận trước thuế				712.906.639.278
TÀI SẢN				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	177.817.002.522	-	-	177.817.002.522
Tài sản bộ phận	12.112.309.691.200	13.573.692.448	40.691.938.875	12.166.575.322.523
Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.175.976.323.735
Tổng tài sản	12.112.309.691.200	13.573.692.448	40.691.938.875	15.342.551.646.258
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	6.221.628.636.302	20.062.135.080	762.783.212	6.242.453.554.594
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	325.863.864.352
Tổng nợ phải trả	6.221.628.636.302	20.062.135.080	762.783.212	6.568.317.418.946

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

Tầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2024

Chỉ tiêu

	Điện	Than	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn
	VND	VND	VND	Tổng công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.548.788.301.513	157.970.986.678	132.541.996.480	12.839.301.284.671
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.548.788.301.513	157.970.986.678	132.541.996.480	12.839.301.284.671
Giá vốn hàng bán	11.393.603.595.106	101.329.252.891	116.398.098.508	11.611.330.946.505
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.155.184.706.407	56.641.733.787	16.143.897.972	1.227.970.338.166
Chi phí bán hàng	-	420.932.768	-	420.932.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	394.732.190.521
Lãi/lỗ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				832.817.214.877
Lãi/lỗ từ hoạt động tài chính				(87.523.406.135)
Lãi/lỗ khác				5.368.097.677
Lợi nhuận trước thuế				750.661.906.419
TÀI SẢN				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	162.921.396.065	-	-	162.921.396.065
Tài sản bộ phận	12.996.099.316.767	69.453.182.713	39.687.318.221	13.105.239.817.701
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.425.839.239.255
Tổng tài sản	12.996.099.316.767	69.453.182.713	39.687.318.221	15.531.079.056.956
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả của các bộ phận	6.778.508.162.001	123.418.635.567	7.422.390.021	6.909.349.187.589
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	97.625.371.278
Tổng nợ phải trả	6.778.508.162.001	123.418.635.567	7.422.390.021	7.006.974.558.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV")	Công ty mẹ
2	Các công ty con của TKV	Chịu sự kiểm soát chung
3	Các công ty liên kết của TKV	Chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ	170.742.181.106	161.318.058.743
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	166.028.831.004	158.925.171.203
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2.362.112.709	-
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	1.938.273.377	2.049.241.904
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	412.964.016	343.645.636

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCPTầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp):*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua dịch vụ, hàng hóa	7.498.079.233.189	7.254.398.483.464
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.180.472.148.170	7.067.442.727.940
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	40.779.323.924	40.683.415.245
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	36.178.939.247	76.499.816.982
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	14.246.688.519	23.077.846.130
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	21.192.261.583	33.480.553.455
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	12.926.370.134	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	4.653.724.500	1.112.541.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	2.744.770.239	1.203.975.070
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	34.269.773.350	607.212.728
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.273.947.599	1.332.437.034
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.814.248.576	3.676.147.522
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	1.006.571.049	1.653.341.929
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	770.873.320	669.938.970
- Trung tâm Y tế Than Khu vực Mạo Khê	164.421.100	-
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.187.141.870	700.090.757
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	260.010.315	196.429.164
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	274.826.021	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	930.979.560	822.831.564
- Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	7.904.716.186	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	128.924.992.487	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	315.000.000	143.411.654
- Ban QLDA Nhà điều hành Vinacomin	-	1.095.766.320
- Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	266.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa Chất và Khoáng sản - Vinacomin	521.505.440	-

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCPTầng 16 tòa nhà Vinacomin, số 3 Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp):*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản đi vay, trả lãi tiền vay		
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		
+ Chi trả gốc vay trong năm	226.918.746.000	464.897.549.266
+ Chi phí lãi vay trong năm	15.143.771.628	24.771.425.507

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	234.675.106	509.679.062
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	202.537.444	246.031.206
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	164.111	7.261.380
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.973.551	256.386.476
Các khoản phải thu khác	3.571.913.232	4.383.065.280
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	3.571.913.232	3.287.298.960
- Ban QLQD Nhà điều hành Vinacomin	-	1.095.766.320
Người mua trả tiền trước	-	1.400.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	1.400.000.000
Trả trước cho người bán	470.640.000	764.840.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	396.800.000
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	170.640.000	-
- Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	300.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	68.040.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan như sau (tiếp):

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán	1.532.109.898.404	1.762.458.043.676
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.360.617.116.689	1.734.463.368.823
- Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.637.008.364	4.852.705.509
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3.319.904.121	4.094.864.585
- Công ty Cổ phần Đầu Tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	7.401.144.207	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt	1.175.415.000	283.720.000
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	1.061.603.183	1.934.427.051
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	1.973.012.083	638.174.503
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	563.225.875	593.387.183
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	10.463.392.142	11.367.181.283
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	32.866.735.925	1.197.416.921
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	779.163.571	803.136.152
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	82.072.000
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	326.954.824	894.876.040
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	355.618.866	262.441.504
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	43.902.000	188.568.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	272.160.000	371.129.722
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	287.280.000	266.760.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	-	163.814.400
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin	106.853.525.172	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.019.811.215	-
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	92.925.167	-
Các khoản phải trả khác	2.881.718.709	5.085.570.924
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	2.881.718.709	5.085.570.924
Vay và nợ thuê tài chính	230.745.996.000	447.040.296.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	230.745.996.000	447.040.296.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		3.175.251.889	3.064.466.538
- Ông Ngô Thế Phiệt	Chủ tịch HĐQT	13.333.333	23.444.900
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	941.902.550	980.635.766
- Ông Bùi Minh Tân	Thành viên HĐQT	888.756.973	836.018.415
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	930.392.367	887.661.446
- Ông Nguyễn Đức Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	400.866.666	336.706.011
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		4.406.320.728	3.962.521.077
- Ông Ngô Trí Thịnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	941.902.550	980.635.766
- Ông Nguyễn Trung Thực	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	930.392.367	887.661.446
- Ông Nghiêm Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc	926.550.045	905.851.446
- Ông Đặng Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc	781.557.810	408.982.516
- Bà Lưu Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	825.917.956	779.389.903
Ban kiểm soát		2.194.579.972	2.027.989.961
- Ông Lê Ngọc Nam	Trưởng ban kiểm soát	892.900.889	849.705.886
- Ông Bùi Thu Thái	Thành viên	660.571.064	640.659.505
- Bà Đào Thị Hoàng Yến	Thành viên	641.108.019	537.624.570

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng


Lưu Thị Minh Thanh



Tổng Giám đốc


Bùi Minh Tân